

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 118/2026/HNGĐ-ST

Ngày 27 – 5 – 2026

Về việc xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp.

Ông Huỳnh Hoàng Khởi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Cúc, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Cà Mau.

Ngày 27 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2026/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1512/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Việt H, sinh năm 1978; Căn cước công dân số 096178002441 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: khóm X, phường L, tỉnh Cà Mau.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974. Căn cước công dân số 096074001493 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: khóm X, phường L, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, chị Nguyễn Thị Việt H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T sống chung vợ chồng và có đăng ký kết hôn vào ngày 09/7/2002 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng phát sinh vợ chồng không khắc phục được. Chị xác định không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn tình cảm nên chị yêu cầu ly hôn anh T.

Về con chung: Chị xác định có 02 con chung tên Nguyễn Hà Thanh T1, sinh ngày 03/10/2003; Nguyễn Nhật M, sinh ngày 26/6/2012, hiện 02 cháu đang sống với chị. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi cháu M, không yêu cầu cấp dưỡng. Đối với cháu T1 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai không nợ ai và không ai nợ lại anh, chị.

- Tại bản tự khai, anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn, nơi đăng ký kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng đúng như chị H trình bày. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh xác định có 02 con chung tên Nguyễn Hà Thanh T1, sinh ngày 03/10/2003; Nguyễn Nhật M, sinh ngày 26/6/2012, hiện 02 cháu đang sống với chị H. Khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu M cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu T1 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Anh khai không nợ ai và cũng không ai nợ lại anh chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Việt H, anh Nguyễn Văn T có nộp Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Việt H và anh Nguyễn Văn T chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau vào ngày 09/7/2002 tại số F, quyển số 04 nên hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận bảo vệ. Quá trình chung sống theo chị H trình bày thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2020 giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng phát sinh vợ chồng không khắc phục được. Chị xác định không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn tình cảm nên chị yêu cầu ly hôn anh T. Đối với anh T cũng thống nhất yêu cầu chị H, đồng ý ly hôn, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H, cho anh chị được ly hôn.

[3] Về con chung: Chị H, anh T xác định có 02 con chung tên Nguyễn Hà Thanh T1, sinh ngày 03/10/2003; Nguyễn Nhật M, sinh ngày 26/6/2012, hiện 02 cháu đang sống với chị H. Khi ly hôn, anh chị thống nhất giao cháu M cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện cháu M đang sống với chị H, nguyện vọng cháu M muốn sống với mẹ nếu cha mẹ ly hôn và tránh xáo trộn cuộc sống sinh hoạt nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu M cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở. Đối với cháu T1 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không đặt ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh T, chị H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh chị khai vợ, chồng không nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng nên không đặt ra giải quyết.

[7] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Việt H, cho chị Nguyễn Thị Việt H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 26/6/2012 cho chị Nguyễn Thị Việt H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Hà Thanh T1 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, chị Nguyễn Thị Việt H phải chịu 300.000đ. Ngày 23 tháng 4 năm 2026, chị H đã dự nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0005061 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau nên được đối trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lê Thị Thu**